

Số: **611** /GPMT-UBND

Cao Bằng, ngày **13** tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh tại Văn bản số 144/SBM ngày 27 tháng 3 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Nhà máy thủy điện Nà Tàu tại xã Độc lập và xã Cai Bô, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1434/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh, địa chỉ: Số 20, phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm,

thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Nhà máy thủy điện Nà Tấu tại xã Độc lập và xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư.

1.1. Tên Dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp Nhà máy thủy điện Nà Tấu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Độc Lập và xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0102165522, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 12/02/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 25/11/2022; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000136, do UBND tỉnh Cao Bằng cấp chứng nhận lần đầu ngày 24/12/2012.

1.4. Mã số thuế: 0102165522.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (Nhà máy thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư.

- Phạm vi dự án: Tổng nhu cầu sử dụng đất của dự án là 149.958 m² (theo Hợp đồng thuê đất số 40/HĐTD ngày 19/10/2018 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và bên thuê đất là Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Bắc Minh)

- Loại công trình: Công trình năng lượng - Công trình thủy điện; cấp công trình: Công trình cấp II; nhóm Dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Nhóm dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: Dự án đầu tư nhóm I.

- Công suất Dự án: Công trình có tổng công suất lắp máy là 6,0 MW với 02 tổ máy, mỗi tổ máy có công suất là 3,0 MW và điện lượng trung bình năm (E₀) đạt 18,53 triệu kWh.

- Công nghệ sản xuất: Sử dụng năng lượng nước để phát điện, khai thác nguồn nước theo kiểu kênh dẫn với tuyến đập dâng kết hợp đập tràn tự do xây dựng chặn dòng sông Vi Vọng (phụ lưu cấp 1 của sông Bắc Vọng) và nhà máy được đặt phía sau kênh dẫn, nước sau khi phát điện được trả lại sông Vi Vọng theo kênh dẫn phía sau nhà máy.

+ Sơ đồ công nghệ: Nước sông Vi Vọng → Đập dâng → Kênh dẫn bằng

đất → Cửa lấy nước → Kênh dẫn bê tông → Bể áp lực → Đường ống áp lực → Nhà máy (tuabin) → Tạo ra điện năng → Nước sau khi phát điện được xả ra kênh xả sau Nhà máy → Chảy ra sông Vi Vọng.

+ Thuyết minh công nghệ sản xuất: Nước sông Vi Vọng từ hồ chứa (được hình thành bằng đập dâng) chảy theo kênh dẫn bằng đất qua cửa lấy nước, sau đó chảy theo kênh dẫn bê tông về bể áp lực. Từ bể áp lực nước được chảy mạnh theo đường ống áp lực làm quay Tuabin của máy phát điện và tạo ra điện năng; điện tạo ra từ Tuabin được đưa qua máy biến áp của trạm phân phối điện tạo ra dòng điện cao thế và đấu nối vào mạng lưới điện quốc gia. Nước sau khi làm quay Tuabin sẽ xả qua kênh dẫn phía sau Nhà máy và chảy ra sông Vi Vọng về phía hạ lưu.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo.

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với môi trường không khí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện

các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Cao Bằng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Cao Bằng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày **13** tháng 5 năm 2032).

Điều 4. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân địa phương nơi thực hiện Dự án tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cty CP ĐTPT Bắc Minh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Quảng Hòa;
- UBND xã Độc Lập, h. Quảng Hòa;
- UBND xã Cai Bộ, h. Quảng Hòa;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, CN_(TT);

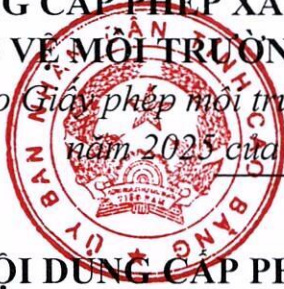
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **611** /GPMT-UBND ngày **13** tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI.****1. Nguồn phát sinh nước thải.****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt.**

- Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh từ nhà vệ sinh chung khu vực nhà máy.
- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành.
- Nguồn số 03: Nước thải tắm, giặt từ nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành.
- Nguồn số 04: Nước thải nhà bếp (nước rửa rau, nấu ăn,...) khu vực nhà điều hành.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất.

- Nguồn số 05: Nước thải từ van tuabin.
- Nguồn số 06: Nước tháo khô tổ máy.
- Nguồn số 07: Nước thải rò rỉ từ gian máy, đường ống
- Nguồn số 08: Nước thải rò rỉ từ các mặt sàn có nhiễm dầu.
- Nguồn số 09: Nước làm mát dầu tuabin.

Đối với nguồn số 09 là nước thải làm mát (nước trao đổi nhiệt), không sử dụng hóa chất và nhiệt độ sau khi làm mát được thiết kế luôn nhỏ hơn 35⁰C nên không thuộc đối tượng đề nghị cấp phép.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.**2.1. Dòng thải 01: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01).****2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải.**

Nước sông Vi Vọng sau kênh xả nhà máy về phía hạ lưu.

2.1.2. Vị trí xả thải.

- Vị trí: Cửa xả sau hồ khử trùng khu vực nhà máy thuộc xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ vị trí điểm xả: X(m) = 2508286; Y(m) = 577395 (sử dụng hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Khoảng $0,35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm tương đương tính trung bình khoảng $0,014 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, phụ thuộc vào hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại Dự án.

2.2. Dòng thải 02: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 02).

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải.

Môi trường đất phía Tây Bắc khu vực nhà điều hành.

2.2.2. Vị trí xả thải.

- Vị trí: Cửa xả sau bể khử trùng khu vực nhà điều hành (nguồn số 02) thuộc xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng..

- Tọa độ vị trí điểm xả: $X(m) = 2508417$; $Y(m) = 577369$ (sử dụng hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Khoảng $0,35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm tương đương tính trung bình khoảng $0,014 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, phụ thuộc vào hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại Dự án.

2.3. Dòng thải 03: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 03 và 04).

2.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải.

Hệ thống mương thoát nước chung trước công Khu vực nhà điều hành.

2.3.2. Vị trí xả thải.

- Vị trí: Cửa xả sau bể khử trùng khu vực trước công nhà điều hành thuộc xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ vị trí điểm xả: $X(m) = 2508387$; $Y(m) = 577410$ (sử dụng hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Khoảng $0,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm tương đương tính trung bình khoảng $0,037 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, phụ thuộc vào hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại Dự án.

- Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận của các dòng thải (Dòng thải số 01, số 02 và số 03) phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu

về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (**cột B**), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

2.4. Dòng thải 04: Nước thải lẫn dầu (Từ nguồn số 05 đến số 08).

2.4.1. Nguồn tiếp nhận nước thải.

Nước sông Vi Vọng kênh xả sau nhà máy về phía hạ lưu.

2.4.2. Vị trí xả thải.

- Vị trí: Ống xả sau hệ thống bơm nước thải nhiễm dầu sau nhà máy thuộc xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ vị trí điểm xả: X(m) = 2508282; Y(m) = 577392 (sử dụng hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.4.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Khoảng 105 m³/ngày đêm tương đương tính trung bình khoảng 4,375 m³/giờ.

- Phương thức xả nước thải: Cường bức.

- Chế độ xả nước thải: Xả thải gián đoạn, phụ thuộc vào khối lượng nước thải phát sinh cần phải xử lý; thời gian bơm 01 giờ/ngày.

- Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận của các dòng thải (Dòng thải số 04) phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng chất thải công nghiệp (**cột B**), cụ thể như sau.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	⁰ C	40	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ
2	pH	-	5,5 - 9	
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	
4	COD	mg/l	150	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
8	Tổng Nitơ	mg/l	40	
9	Sunfua	mg/l	0,5	
10	Đồng	mg/l	2	
11	Kẽm	mg/l	3	
12	Sắt	mg/l	5	
13	Mangan	mg/l	1	
14	Niken	mg/l	0,5	
15	Florua	mg/l	10	
16	Clorua	mg/l	1.000	
17	Crom (III)	mg/l	1	
18	Crom (VI)	mg/l	0,1	
19	Tổng Xianua	mg/l	0,1	
20	Tổng Phenol	mg/l	0,5	
21	Tổng Phốt pho (Tính theo P)	mg/l	6	
22	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa và xử lý nước thải.

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước.

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa.

- Khu vực nhà máy: Nước mưa trên mái nhà được thu gom chảy theo ống nhựa PVC D110 xuống các rãnh thoát của nhà máy; nước mưa trên toàn bộ khu vực mặt bằng sân bê tông, khu vực trạm biến áp và xung quanh nhà máy được chảy theo bề mặt địa hình về các rãnh xây thu gom, thoát nước mưa và trên hệ thống thoát nước bố trí hố ga lắng cặn. Nước mưa sau khi lắng cặn thoát tự chảy vào kênh xả của nhà máy và chảy vào nguồn tiếp nhận là sông Vi Vọng về phía hạ lưu của nhà máy.

- Khu vực nhà điều hành: Nước mưa trên mái nhà được thu gom chảy theo ống nhựa xuống mặt bằng sân bê tông nhà điều hành, chảy tràn theo bề mặt địa hình về phía công nhà điều hành và chảy vào rãnh thoát nước chung của khu vực; tiếp tục thoát theo kênh xả của nhà máy và chảy vào nguồn tiếp nhận là sông Vi Vọng về phía hạ lưu của nhà máy.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải.

a) Nước thải sinh hoạt.

- Khu vực nhà máy: Nước thải vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn tại nhà máy để xử lý, nước thải sau khi qua bể tự hoại chảy về hố khử trùng để tiếp tục xử lý; nước thải sau xử lý chảy theo ống nhựa thoát ra kênh xả phía sau nhà máy và chảy ra sông Vi Vọng về phía hạ lưu.

- Khu vực nhà điều hành:

+ Nước thải vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực nhà điều hành để xử lý, nước thải sau khi qua bể tự hoại chảy về bể gom, khử trùng số 01 chia 02 ngăn để tiếp tục xử lý; nước thải sau xử lý chảy theo ống nhựa thoát ra ngoài môi trường đất phía Tây Bắc khu vực nhà điều hành.

+ Nước thải tắm, giặt được thu gom về hố ga số 01, sau đó theo ống nhựa tiếp tục chảy sang hố ga số 02 và tiếp tục chảy về bể gom, khử trùng số 02 gồm 02 ngăn để tiếp tục xử lý; nước thải sau xử lý chảy theo ống nhựa thoát ra ngoài rãnh thoát nước chung của khu vực.

+ Nước thải nhà bếp (nước rửa rau, nấu ăn...) được thu gom chảy vào bể tách mỡ 03 ngăn, nước thải sau khi qua bể tách mỡ chảy theo ống nhựa và được đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tắm, giặt để tại hố ga số 01 tiếp tục xử lý.

b) Nước thải sản xuất.

- Nước không lẫn dầu: Nước làm mát (nước trao đổi nhiệt) để giảm nhiệt dầu gối máy phát và gối tuabin của 02 tổ máy được lấy từ sông Vi Vọng, tự chảy theo ống đồng D16, chiều dài 46 m đến các vị trí làm mát. Nước thải sau khi làm mát dầu gối máy phát và gối tua bin thoát tự chảy ra kênh xả của nhà máy, chảy vào nguồn tiếp nhận là sông Vi Vọng.

- Nước thải lẫn dầu: Phát sinh từ trong quá trình vận hành (*nước thải từ van tuabin; nước tháo khô tổ máy; nước rò rỉ từ gian nhà máy, đường ống và nước thải rò rỉ từ mặt sàn có nhiễm dầu*) được thu gom tự chảy theo độ dốc mặt sàn và ống thép về bể chứa thu gom nước rò rỉ; nước thải từ bể chứa nước rò rỉ tự chảy theo ống thép về bể 01 bể thu nước tháo cạn (bố trí nằm giữa 02 tổ máy). Nước thải nhiễm dầu được bơm theo ống HDPE lên bể tách dầu mỡ 03 ngăn; nước thải sau khi được tách dầu tự chảy theo ống PVC trở lại về bể thu nước tháo cạn, sau đó được bơm thoát theo ống sắt ra kênh xả của nhà máy về phía hạ lưu và chảy vào nguồn tiếp nhận là sông Vi Vọng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Nước mưa chảy tràn.

- Quy trình thu gom, thoát nước:

+ Khu vực nhà máy: Nước mưa chảy tràn (mái nhà, mặt bằng sân bê tông) → Hệ thống thu gom, thoát nước mưa → Kênh xả sau nhà máy phía hạ lưu → Sông Vi Vọng.

+ Khu vực nhà điều hành: Nước mưa chảy tràn (mái nhà, mặt bằng sân bê tông) → Tự chảy theo địa hình → Rãnh thoát nước chung của khu vực → Kênh xả sau nhà máy phía hạ lưu → Sông Vi Vọng.

- Số lượng công trình:

+ Khu vực nhà máy: 01 hệ thống ống PVC D110 thu gom nước trên mái nhà; 01 hệ thống rãnh xây chiều dài 42 m, kích thước (rộng x sâu) là (0,28 x 0,4) m; 01 hố ga lắng cặn, kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,04 x 1,04 x 0,95) m. Kết cấu rãnh thoát nước, hố ga: Xây gạch vữa xi măng, trát láng rãnh vữa xi măng, đáy bê tông đá dăm và có nắp đậy.

+ Khu vực nhà điều hành: 01 hệ thống ống PVC D110 thu gom nước trên mái nhà.

- Hoá chất sử dụng: Không.

1.2.2. Nước thải sinh hoạt.

- Quy trình thu gom, xử lý:

+ Nước thải vệ sinh khu vực nhà máy: Bể tự hoại 03 ngăn (bể số 01) → Hố khử trùng → Kênh xả sau nhà máy phía hạ lưu → Sông Vi Vọng.

+ Nước thải vệ sinh khu vực nhà điều hành: Bể tự hoại 03 ngăn (bể số 01) → Bể gom, khử trùng số 01 → Môi trường đất phía Tây Bắc nhà điều hành.

+ Nước thải tắm, giặt: Hố ga số 01 → Hố ga số 02 → Bể gom, khử trùng số 02 → Rãnh thoát nước chung của khu vực.

+ Nước thải nhà bếp (nước rửa rau, nấu ăn...): Bể tách mỡ → Hồ ga số 01 → Hồ ga số 02 → Bể gom, khử trùng số 02 → Rãnh thoát nước chung của khu vực.

- Số lượng công trình:

+ Khu vực nhà máy: 01 ống nhựa PCV D110, chiều dài khoảng 2,0 m; 01 bể tự hoại 03 ngăn (bể tự hoại số 01), thể tích khoảng 11,94 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2,82 x 2,42 x 1,75)m; 01 ống nhựa PCV D110, chiều dài khoảng 42 m; 01 hồ khử trùng thể tích khoảng 2,69 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,44x1,44x1,3) m; 01 ống nhựa PVC D75, chiều dài khoảng 6m.

+ Khu vực nhà điều hành: 01 hệ thống ống PVC D110, chiều dài khoảng 57 m; 01 bể tự hoại 03 ngăn (bể tự hoại số 02), thể tích khoảng 10,5 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (3,5x1,5x2,0) m; 01 ống nhựa PVC D110, chiều dài 1,0 m; 01 bể khử trùng 02 ngăn (bể khử trùng số 01), thể tích khoảng 7,25 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2,42 x 1,62 x 1,85) m; 01 ống nhựa PVC D110, chiều dài 2,0 m; 01 ống nhựa PVC D110, chiều dài 52 m; 02 hồ ga, mỗi hồ thể tích khoảng 2,69 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,44 x 1,44 x 1,3) m; 01 ống nhựa PVC D200, chiều dài 6,0 m; 01 ống nhựa HPDE D90, chiều dài 11 m; 01 bể gom, khử trùng 02 ngăn (bể gom, khử trùng số 02) thể tích khoảng 7,25 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2,42 x 1,62 x 1,85) m; 01 ống nhựa HDPE D90, chiều dài 12 m; 01 ống nhựa PVC D110, chiều dài 11 m; 01 bể tách dầu mỡ 03 ngăn bằng Inox, thể tích khoảng 0,072 m³, kích thước (dài x rộng x cao) là (0,6 x 0,4 x 0,3)m.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh, liều lượng sử dụng 06 tháng/lần; cloramin B 25%, liều lượng sử dụng 2,0 viên/tuần.

- Định kỳ 01 năm/lần, hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút chất thải bể tự hoại theo quy định.

1.2.3. Nước thải lẫn dầu.

- Quy trình thu gom, xử lý: Nước thải nhiễm dầu → Ống thép/mặt sàn (tự chảy) → Bể chứa nước rò rỉ → Ống thép (tự chảy) → Bể thu nước tháo cạn → Bể tách dầu mỡ (váng dầu, mỡ được thu gom về khu vực lưu giữ chất thải nguy hại) → Bể thu nước tháo cạn (nước sau khi tách váng dầu) → Bơm cưỡng bức → Kênh xả của nhà máy → Sông Vi Vọng.

- Số lượng công trình: 01 ống thép D150, chiều dài 4,0 m; 01 bể chứa nước rò rỉ, thể tích khoảng 3,06 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (3,0 x 0,7 x 1,46) m; 01 ống thép D100, chiều dài khoảng 2,0 m; 01 bể thu nước tháo cạn (bố trí nằm giữa 02 tổ máy), thể tích khoảng 96,02 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (5,65 x 5,15 x 3,3) m; 01 bơm hút váng dầu công suất 1,1 kW, lưu lượng 24 m³/giờ; 01 ống HDPE D40, chiều dài 9,0 m; 01 bể tách dầu mỡ 03 ngăn bằng Inox, thể tích khoảng 0,096 m³, kích thước (dài x rộng x cao) là (0,6 x 0,4 x

0,4)m; 01 ống PVC D90, chiều dài 7,0 m; 03 bơm nước thải công suất 5,5 kW/cái, lưu lượng 105 m³/giờ/cái (gồm: 01 bơm hoạt động thường xuyên; 02 bơm dự phòng); 01 ống sắt, chiều dài khoảng 6,5 m (gồm: Ống D100, chiều dài 4,5 m; Ống D150, chiều dài 2,0 m).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố.

1.4.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ nước thải, dầu thải.

a) Sự cố rò rỉ tràn dầu từ cửa tuabin.

Thực hiện đúng quy trình bảo dưỡng tuabin, đảm bảo tuabin đã được lau khô trước khi đưa vào vận hành; nước thải, dầu thải được thu gom về khu vực xử lý nước thải rò rỉ trong quá trình hoạt động theo đúng quy trình vận hành nhà máy. Trong trường hợp xảy ra sự cố, lượng dầu máy rò rỉ từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị được thu gom bằng thùng phuy dung tích 200 lít, lưu giữ tập trung tại khu vực lưu giữ CTNH của Dự án. Định kỳ, hợp đồng đơn vị có chức năng tiến hành vận chuyển, xử lý cùng với các loại CTNH khác.

b) Sự cố rò rỉ dầu trạm biến áp.

Bố trí 02 bể thu dầu sự cố bằng bê tông cốt thép với tổng thể tích 45,5 m³ thể tích mỗi bể khoảng 22,75 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (5,22 x 2,42 x 1,8) m đảm bảo thu gom toàn bộ dầu máy biến áp khi xảy ra sự cố; sau đó, lưu giữ bằng thùng phuy, dung tích 200 lít đặt tại khu vực lưu giữ CTNH của nhà máy; định kỳ, thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý cùng với các loại CTNH khác theo quy định. Bố trí 01 nhà chứa cát diện tích khoảng 17 m², kết cấu: Nền bê tông đá dăm mác 200#, tường xây gạch, mái lợp tôn, để phòng ngừa, ứng phó sự cố có dầu thải phát sinh từ sự cố tại Trạm biến áp.

c) Sự cố công trình thu gom, xử lý nước nước thải.

- Đảm bảo vận hành các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật; Bố trí công nhân kỹ thuật được đào tạo để vận hành các máy bơm thoát nước thải sản xuất; Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế máy móc, thiết bị xuống cấp của các công trình xử lý nước thải đảm bảo công trình xử lý nước thải hoạt động ổn định, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống thu gom nước thải hoặc hỏng

hóc các máy móc, thiết bị xử lý nước thải sẽ dừng ngay hoạt động sản xuất và các công trình xử lý chất thải, để tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời, hiệu quả đảm bảo nước thải phải được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

1.4.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố khác.

a) Sự cố cháy nổ.

- Ban hành nội quy phương án PCCC, đặt biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc nghiêm yết tại vị trí dễ thấy để mọi người thực hiện. Tăng cường các biện pháp giáo dục ý thức chấp hành nội quy PCCC cho cán bộ công nhân viên, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở việc chấp hành nội quy PCCC đã đề ra. Thường xuyên kiểm tra tại các khu vực có nhiều chất dễ cháy, hạn chế đến mức thấp nhất không để phát sinh tia lửa. Đầu tư hệ thống PCCC gồm: Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay...

b) Sự cố tai nạn lao động.

Niên yết nội quy an toàn lao động và bắt buộc công nhân phải tuân thủ nghiêm túc thực hiện. Tuyệt đối tuân thủ các quy định quy phạm về sử dụng, vận hành, bảo quản các thiết bị điện, thiết bị áp lực. Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y tế quy định; định kỳ kiểm tra và giám sát sức khỏe cho công nhân, kịp thời phát hiện các bệnh nghề nghiệp. Tuyên truyền, tập huấn cho công nhân về vệ sinh an toàn lao động.

c) Sự cố về điện và đường dây tải điện.

Tập huấn cho toàn bộ công nhân làm việc tại Dự án về sự cố điện và đường dây tải điện, nhất là nhân viên trực tiếp vận hành máy móc. Bố trí cán bộ giám sát Trạm biến áp, hệ thống dây dẫn đảm bảo hoạt động bình thường. Các công trình tuyến điện truyền tải và đấu nối vào nguồn điện lưới được tuân thủ theo phương án thiết kế, đồng thời đảm bảo kỹ thuật an toàn về hệ thống truyền tải điện. Thực hiện các biện pháp kiểm tra, theo dõi và các biện pháp đảm bảo an toàn hành lang lưới điện đối với toàn bộ hệ thống truyền tải điện của Dự án. Trong trường hợp xảy ra sự cố, tiến hành cắt điện và bố trí công nhân kịp thời khắc phục, hạn chế tối đa thiệt hại về người và tài sản.

d) Sự cố đường ống, kênh dẫn.

Thường xuyên cử cán bộ kiểm tra, giám sát đường ống, kênh dẫn định kỳ để kịp thời phát hiện rò rỉ và đưa ra các biện pháp khắc phục, đảm bảo cho hoạt động của nhà máy. Trường hợp khi xảy ra sự cố khẩn trương thông báo đến Ban chỉ huy PCTT&TKCN, các cơ quan, đơn vị có liên quan và cơ quan chuyên môn khẩn trương tiến hành ngay việc khắc phục, sửa chữa; Chủ động triển khai Phương án di dời người và tài sản đến khu vực an toàn; Báo cáo kịp thời đến cấp

thảm quyền để được chỉ đạo và xin hỗ trợ từ các lực lượng vũ trang trên địa bàn; tiếp cận thông tin từ Chủ dự án để phối hợp triển khai ngay các biện pháp ứng phó phù hợp với từng tình huống nhằm hạn chế tác hại lũ lụt vùng hạ du; bố trí lực lượng và phương tiện để sẵn sàng thực hiện ứng cứu.

đ) Biện pháp giảm thiểu tác động bồi lắng thượng du lòng hồ.

Thực hiện kiểm tra, giám sát hiện tượng sạt lở bờ hồ, giám sát bồi lắng lòng hồ định kỳ 03 tháng/lần, kịp thời phát hiện những vị trí có khả năng sạt lở để có biện pháp xử lý phù hợp; phối hợp với chính quyền địa phương ra thông báo nghiêm cấm chặt phá cây, thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ, góp phần làm tăng độ che phủ của cây xanh, đồng thời chống sạt lở khu vực bờ hồ tại khu vực ven bờ hồ, phối hợp với chính quyền địa phương và di chuyển dân ra khỏi khu vực nguy hiểm (nếu có).

e) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do thiên tai.

Thực hiện nghiêm túc Phương án phòng ngừa, ứng phó thiên tai đã được phê duyệt tại Quyết định số 18/QĐ-KT-SBM ngày 04/3/2023 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh.

f) Biện pháp giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn vùng hạ du.

- Vận hành công trình đảm bảo không làm thay đổi tổng lượng nước chảy về hạ du trong ngày, xả dòng chảy tối thiểu về hạ du theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 1521/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 19/6/2015, đảm bảo không nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ và khi có yêu cầu cấp nước gia tăng về hạ du của UBND tỉnh Cao Bằng, Chủ Dự án phải xả nước về hạ du sông Vi Vọng theo yêu cầu.

- Thực hiện nghiêm túc theo quy trình vận hành hồ chứa Nhà máy thủy điện Nà Tàu đã được Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Bắc Minh phê duyệt tại Quyết định số 33/QĐ-KT-SBM ngày 23/5/2023.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại điểm g khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam, yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường và dừng ngay mọi hoạt động sản xuất để khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **611** /GPMT-UBND ngày **13** tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI.

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (không có nguồn khí thải, bụi cố định xả ra ngoài môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.

- Thực hiện tốt công tác vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; trồng cây xanh tạo cảnh quan, bóng mát trong khuôn viên Dự án, nhằm giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh ra ngoài khu vực Dự án.

- Sử dụng nhiên liệu dầu DO chạy máy phát điện dự phòng đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp, để quá trình hoạt động không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 611 /GPMT-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

4

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt 02 tổ máy tuabin.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng tại khu vực nhà máy (khi máy hoạt động).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khu vực nhà máy tại xóm Nà Tầu, xã Cai Bô, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Vị trí 01: Tương ứng với vị trí đặt 02 tổ máy tuabin, tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: $X(m) = 2508280$; $Y(m) = 577377$ (sử dụng theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Vị trí 02: Tương ứng với vị trí đặt máy phát điện dự phòng, tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: $X(m) = 2508300$; $Y(m) = 577366$ (sử dụng theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Giá trị giới hạn.

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung gồm QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.
- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **611** /GPMT-UBND ngày **13** tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI.

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh.

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Pin thải	Rắn	16 01 12	1,0
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	2,0
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	100
4	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Lỏng	17 03 04	200
5	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	100
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	100
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	2,0
8	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	30
Tổng khối lượng				535

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Chất thải rắn trôi nổi lòng hồ khu vực cửa lấy nước	2.000

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
2	Bùn thải từ hoạt động nạo vét các công trình thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn và nước thải	30
Tổng khối lượng		2.030

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	2,92
Tổng khối lượng		2,92

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn nguy hại.

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa.

Gồm 02 thùng phuy, dung tích 200 lít; 02 thùng nhựa, dung tích 220 lít; 02 thùng nhựa, dung tích 60 lít; 01 thùng nhựa, dung tích 200 lít. Các thùng chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa.

- Bố trí khu vực lưu giữ CTNH diện tích khoảng 4,8 m² trong mặt bằng nhà máy (tận dụng gầm cầu thang tại cao trình sàn 311,5 m), kết cấu: Tường xây gạch chỉ, nền lát gạch.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như: Cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý để xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.1. Thiết bị lưu chứa.

- Chất thải rắn trôi nổi lòng hồ: Không có.
- Bùn thải: Lưu chứa tại các hồ ga, hồ thu gom, bể lắng, bể tự hoại.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Không có.

- Chất thải rắn trôi nổi lòng hồ:
- + Khu vực lưu chứa ngoài trời.

+ Biện pháp thu gom, xử lý: Tại cửa lấy nước bố trí lưới chắn rác và gầu vớt rác, khi có rác trôi dạt vào cửa lấy nước. Chất thải là thân cây gỗ tạp, tre, nứa cho công nhân và người dân địa phương tận dụng làm chất đốt; Chất thải là lá cây, rễ cây và chất thải rắn sinh hoạt thực hiện phơi khô trong mặt bằng sử dụng đất của Dự án, sau đó tiến hành đốt, phần tro đốt được tận dụng bón cho cây xanh tại Dự án; Chất thải là xác động vật chết được chôn lấp tại các vị trí đất trống khu vực cụm đầu mối, trên bề mặt hồ chôn lấp rắc vôi bột để diệt mầm bệnh. Trường hợp phát hiện xác động vật hoặc các chất thải khác trôi từ đầu nguồn về với số lượng lớn vượt quá khả năng xử lý của Cơ sở, Chủ dự án sẽ báo cáo chính quyền địa phương và các ngành chức năng có liên quan thực hiện thu gom và xử lý theo quy định.

- Bùn thải:

+ Khu vực lưu chứa tại các công trình xử lý nước thải của Dự án.

+ Biện pháp thu gom, lưu giữ xử lý: Bùn thải của hồ thu gom, bể tự hoại được Chủ dự án thuê với đơn vị có chức năng thu hút vận chuyển đi xử lý; bùn thải nạo vét rãnh thoát nước hồ ga được phối trộn với tro thải từ hoạt động đốt rác thải sinh hoạt và tận dụng làm phân bón cho cây xanh trong khu vực Dự án.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa.

Gồm 04 thùng nhựa, dung tích 120 lít có nắp đậy; 01 thùng nhựa, dung tích 50 lít có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa.

- Khu vực lưu chứa ngoài trời, diện tích khoảng 3 m²; xây dựng 01 hồ thu gom tập trung chất thải rắn sinh hoạt, thể tích khoảng 3,8 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2,1 x 1,4 x 1,3) m, kết cấu: Xây đá hộc.

- Biện pháp xử lý: Phân loại rác thải sinh hoạt thành 3 loại là chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng; chất thải nguy hại; chất thải rắn còn lại.

+ Chất thải có khả năng tái chế (gồm: Giấy, chai, lọ, kim loại,...) được thu gom bằng 02 thùng nhựa, dung tích 120 lít (gồm: 01 thùng, đặt tại gầm cầu thang đường xuống tuabin phát điện trong khu vực nhà máy; 01 thùng đặt tại

khu vực nhà bếp); định kỳ 06 tháng/lần bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

+ Chất thải có khả năng tái sử dụng (gồm: Thức ăn thừa, rau củ quả thừa,...) được thu gom bằng 01 thùng nhựa, dung tích 50 lít, đặt tại khu vực nhà bếp; sau đó cho công nhân hoặc dân địa phương tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

+ Chất thải rắn sinh hoạt còn lại (gồm: Vỏ hộp xốp, túi nilon, cao su,...) được thu gom bằng 02 thùng nhựa, dung tích 120 lít, gồm: 01 thùng đặt tại khu vực nhà máy; 01 thùng đặt tại khu vực văn phòng. Định kỳ 02 ngày/lần, công nhân tập kết về 01 hố thu gom tập trung chất thải rắn sinh hoạt; rác sau khi tập kết về hố thu gom tập trung sẽ tiến hành phơi, đốt để giảm thể tích; tro thải sau khi đốt rác thải được tận dụng làm phân bón cho cây xanh trong khu vực Dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

1. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Nhà máy; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ sông Vi Vọng phía thượng lưu lòng hồ trong quá trình vận hành Nhà máy để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do xói lở gây ra.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **611** /GPMT-UBND ngày **13** tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

Dự án đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất, công trình xử lý chất thải và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Nhà máy thủy điện Nà Tấu, tỉnh Cao Bằng. Không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Thực hiện phân loại, quản lý, xử lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, giảm thiểu khối lượng chất thải cần phải chuyển giao; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2. Tuân thủ các quy định về quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

3. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình Dự án đi vào vận hành.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Trường hợp Dự án thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định; đề nghị Chủ dự án nghiên cứu, thực hiện các nội dung quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu sử dụng của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.